

**TEST 6**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. pushed B. missed C. washed D. **naked**

- pushed => âm /t/

- missed => âm /t/

- washed => âm /t/

- naked => từ này có chức năng là tính từ nên không theo quy tắc /'neɪkɪd/ => âm /ɪd/

=> chọn D

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. hesitate B. envious C. **confidence** D. negative

A. hesitate /'hezɪteɪt/ => phát âm /e/

B. envious /'enviəs/ => phát âm /e/

C. **confidence** /'kɒnfɪdəns/ => phát âm /ə/

D. negative /'negətɪv/ => phát âm /e/

=> chọn C

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. training B. feeling C. **result** D. worry

A. training /'treɪnɪŋ/ => nhấn âm 1

B. feeling /'fi:lɪŋ/ => nhấn âm 1

C. **result** /rɪ'zʌlt/ => nhấn âm 2

D. worry /'wʌri/ => nhấn âm 1

=> chọn C

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. **reckon** B. improve C. present D. relax

A. **reckon** /'rekən/ => nhấn âm 1

B. improve /ɪm'pru:v/ => nhấn âm 2

C. present /pri'zent/ => nhấn âm 2



D. relax /rɪ'ləks/ => nhấn âm 2

=> chọn A

5. **JOHNNY:** I want to travel more, I need to save money first. **TAN:** Saving is important for big goals.

A. and B. or C. **but** D. so

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Tôi muốn đi du lịch nhiều hơn nhưng trước tiên tôi cần tiết kiệm tiền.

David: Tiết kiệm là điều quan trọng cho những mục tiêu lớn.

A. và B. hoặc C. nhưng D. vì thế

=> chọn C

6. **JOHNNY:** Are you traveling spring? **TAN:** Yes, I've planned a trip already.

A. on B. in C. **in** D. by

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bạn có đi du lịch vào mùa xuân không?

David: Vâng, tôi đã lên kế hoạch cho một chuyến đi rồi.

- in + mùa

=> chọn C

7. **JOHNNY:** Did you see the keys? **TAN:** Yes, they are the drawer.

A. **in** B. on C. at D. under

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bạn có thấy chìa khóa không? David: Vâng, chúng ở trong ngăn kéo.

=> chọn A

8. **JOHNNY:** Hi David, do you know what your dream job would be?

TAN: Absolutely! I've always wanted to be a, someone who rescues people and fights fires.

A. pilot B. teacher C. **firefighter** D. chef

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Xin chào David, bạn có biết công việc mơ ước của mình là gì không?

David: Chắc chắn rồi! Tôi luôn muốn trở thành lính cứu hỏa, người cứu người và chữa cháy.

A. phi công B. giáo viên C. lính cứu hỏa D. đầu bếp

=> chọn C

9. **JOHNNY:** The hotel we stayed last summer was wonderful. **TAN:** I agree!

A. whose B. which C. who D. **where**

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Khách sạn nơi chúng tôi ở vào mùa hè năm ngoái thật tuyệt vời. David: Tôi đồng ý!

- nơi chốn + where + S

=> chọn D

10. **JOHNNY:** Hi David, how are you finding the new project at work?



TAN: Honestly, it's quite It's testing my skills every day!

- A. easy B. relaxing C. **challenging** D. boring

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào David, bạn thấy dự án mới ở nơi làm việc thế nào?

David: Thành thật mà nói, nó khá khó khăn. Nó đang kiểm tra kỹ năng của tôi mỗi ngày!

- A. dễ dàng B. thư giãn C. đầy thách thức D. nhàm chán

=> chọn C

11. **JOHNNY:** Hi David, what's your main.....in joining the environmental club?

TAN: I want to contribute to reducing pollution and make a positive impact. What about you?

- A. idea B. feeling C. **aim** D. reason

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào David, mục đích chính của bạn khi tham gia câu lạc bộ môi trường là gì?

David: Tôi muốn góp phần giảm ô nhiễm và tạo ra tác động tích cực. Còn bạn thì sao?

- A. ý tưởng B. cảm xúc C. mục đích D. lý do

=> chọn C

12. **JOHNNY:** Hi David, do you know who just knocked on the door?

TAN: I think it's thebringing the package we ordered.

- A. teacher B. doctor C. **delivery person** D. singer

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào David, bạn có biết ai vừa gõ cửa không?

David: Tôi nghĩ đó là người giao hàng mang gói hàng mà chúng tôi đã đặt.

- A. giáo viên B. bác sĩ C. người giao hàng D. ca sĩ

=> chọn C

13. **TAN:** How about going to the new art exhibit this Friday? **JOHNNY:**

- A. Art is boring to me. B. I'm not free on Friday.
C. **I've been wanting to see it!** D. I don't know the place.

=> tạm dịch: David: Thế còn việc đi xem triển lãm nghệ thuật mới vào thứ sáu này thì sao? **JOHNNY:**

- A. Nghệ thuật thật nhàm chán đối với tôi. B. Thứ Sáu tôi không rảnh.
C. Tôi đã rất muốn xem nó! D. Tôi không biết nơi đó.

=> chọn C

14. **TAN:** What's your opinion on working from home? **JOHNNY:**

- A. I think we should travel more. B. **It's convenient but can be isolating.**
C. I only care about holidays. D. Working from home is a trend.

=> tạm dịch: David: Bạn có ý kiến gì về việc làm việc ở nhà? **JOHNNY:**

- A. Tôi nghĩ chúng ta nên đi du lịch nhiều hơn. B. Thuận tiện nhưng có thể bị cô lập.



C. Tôi chỉ quan tâm đến ngày nghỉ.

D. Làm việc tại nhà đang là xu hướng.

=> chọn B

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)



15. What does the sign say?

A. Pull the handle upward.

B. Push the handle downward.

C. Do not touch the handle.

D. Use the handle only in emergencies.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Kéo tay cầm lên trên.

B. Đẩy tay cầm xuống.

C. Không chạm vào tay cầm.

D. Chỉ sử dụng tay cầm trong trường hợp khẩn cấp.

=> chọn B



16. What does the sign say?

A. Do not enter unless you have permission.

B. Everyone is allowed to enter freely.

C. Entry is restricted only during business hours.

D. Visitors are not allowed under any circumstances.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Không vào trừ khi bạn được phép.

B. Mọi người đều được phép vào tự do.

C. Việc ra vào chỉ bị hạn chế trong giờ làm việc.

D. Du khách không được phép vào trong bất kỳ trường hợp nào.

=> chọn A

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear JOHNNY,

I hope this letter finds you well. These days, I have been thinking about how important electronic devices are in our lives. For example, I always (17).....my laptop for studying and watching movies. It's amazing how many things we can do with just one device.

Also, I realize that we spend (18) hours every day using phones and tablets. Sometimes, I think we rely too much on them. However, they help us stay connected (19).....friends and family,



which is wonderful.

I recently read about the new electronic gadgets that are being introduced. One of them is a smart speaker, which is a very useful (20)..... It can play music, answer questions, and even control the lights in your house. Isn't that incredible?

However, I also believe that electronic devices should be used wisely. For example, some people say that using them too much can make us (21) It's important to take breaks and enjoy activities (22) like going for a walk or reading a book.

What do you think about electronic devices? Do you have a favorite one?

Let me know! Best wishes,

David

17. A. make B. take C. **use** D. do

=> tạm dịch: I always use my laptop for studying and watching movies. (Tôi luôn sử dụng máy tính xách tay của mình để học và xem phim.)

A. make: có nghĩa là "tạo ra" hoặc "làm", không phù hợp trong ngữ cảnh này vì ta không "tạo" laptop để học tập hoặc xem phim.

B. take: nghĩa là "lấy" hoặc "mang theo", không hợp lý vì không ám chỉ hành động sử dụng thiết bị.

C. use: nghĩa là "sử dụng", là lựa chọn chính xác vì hành động sử dụng laptop để học và xem phim rất phổ biến và hợp ngữ cảnh.

D. do: nghĩa là "làm", không phù hợp vì không miêu tả đúng hành động sử dụng thiết bị.

=> chọn C

18. A. a little B. much C. **many** D. some

=> tạm dịch: I realize that we spend many hours every day using phones and tablets. (Tôi nhận ra rằng chúng ta dành nhiều giờ mỗi ngày để sử dụng điện thoại và máy tính bảng.)

E. a little: sử dụng với danh từ không đếm được, không phù hợp vì "hours" là danh từ đếm được.

F. much: cũng sử dụng với danh từ không đếm được, nên không thể dùng trong trường hợp này.

G. many: phù hợp nhất vì "hours" là danh từ đếm được và số lượng được nhấn mạnh là khá nhiều (many hours).

H. some: mặc dù cũng có thể sử dụng với danh từ đếm được, nhưng nó không diễn tả số lượng rõ ràng như "many".

=> chọn C

19. A. on B. at C. in D. **with**

=> tạm dịch: However, they help us stay connected on friends and family, which is wonderful. (Tuy nhiên,



họ giúp chúng ta kết nối với bạn bè và gia đình, điều đó thật tuyệt vời.)

- stay connected with" là cụm từ cố định, mang nghĩa giữ liên lạc hoặc kết nối với ai đó.

=> chọn

20. A. **tool** B. place C. machine D. food

=> tạm dịch: One of them is a smart speaker, which is a very useful tool. (Một trong số đó là loa thông minh, một công cụ rất hữu ích.)

- A. dụng cụ B. nơi C. máy D. thực phẩm

=> chọn A

21. A. **tired** B. expensive C. small D. happy

=> tạm dịch: For example, some people say that using them too much can make us tired. (Ví dụ, một số người nói rằng sử dụng chúng quá nhiều có thể khiến chúng ta mệt mỏi.)

- A. mệt mỏi B. đắt tiền C. nhỏ D. hạnh phúc

=> chọn A

22. A. boring B. **healthy** C. lazy D. dangerous

=> tạm dịch: It's important to take breaks and enjoy activities healthy like going for a walk or reading a book. (Điều quan trọng là phải nghỉ giải lao và tận hưởng các hoạt động lành mạnh như đi dạo hoặc đọc sách.)

- A. nhàm chán B. khỏe mạnh C. lười biếng D. nguy hiểm

=> chọn B

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

Life in the Past

Life in the past was very different from modern times. People lived without the conveniences we take for granted today, such as electricity, cars, and smartphones. Families were often larger, and people worked hard to support themselves through farming, crafts, or small businesses.

Daily Life

In the past, people usually started their day early. They depended on natural sunlight because there were no electric lights. At night, oil lamps or candles were used for light. Many families cooked food over an open fire, which required time and effort to prepare. Meals were simple, often made from locally grown vegetables, grains, and occasionally meat.

Communication and Entertainment



Communication was slow and limited. Letters were the main way to stay in touch with friends and family, and it could take weeks or even months to receive a reply. For entertainment, people often told stories, sang songs, or played traditional games. Communities gathered during festivals or celebrations to enjoy music, dancing, and local performances.

Education and Work

Education was not accessible to everyone. Only a few children attended school, especially in rural areas where they had to help their families with chores or farming. Jobs required physical labor, and people worked long hours to meet their basic needs.

Transportation

Traveling was challenging and time-consuming. Most people walked or used horses and carts. Roads were not well-developed, making long-distance travel difficult. It was common for people to stay within their villages or towns unless they had an important reason to travel.

Healthcare and Medicine

Healthcare was not advanced. Many diseases could not be treated, and people relied on traditional remedies. Doctors were rare, and hospitals were often far away. This made life expectancy much shorter than today. While life in the past was harder in many ways, people appreciated simple joys and valued close relationships with family and friends. Understanding the challenges they faced helps us appreciate the conveniences of modern life.

23. People in the past used oil lamps or candles for light. **True**

=> tạm dịch: Người xưa dùng đèn dầu hoặc nến để thắp sáng.

=> dẫn chứng: At night, oil lamps or candles were used for light. (Ban đêm người ta dùng đèn dầu hoặc nến để thắp sáng.)

- Trong quá khứ, khi chưa có điện, người ta phụ thuộc vào ánh sáng tự nhiên vào ban ngày. Vào ban đêm, để chiếu sáng, họ thường sử dụng đèn dầu (oil lamps) hoặc nến (candles). Đây là cách phổ biến và gần như duy nhất để cung cấp ánh sáng trong nhà, bởi công nghệ hiện đại như bóng đèn điện chưa ra đời. Điều này thể hiện rõ sự khác biệt với cuộc sống hiện đại ngày nay, khi chúng ta có thể dễ dàng bật đèn chỉ bằng một công tắc.

=> chọn True

24. Letters were the fastest way to communicate in the past. **False**

=> tạm dịch: Thư từ là cách giao tiếp nhanh nhất trong quá khứ.

=> dẫn chứng: Communication and Entertainment," bài viết nói rằng "Letters were the main way to stay in touch with friends and family, and it could take weeks or even months to receive a reply"



("Thư là cách chính để giữ liên lạc với bạn bè và gia đình, và có thể mất vài tuần hoặc thậm chí vài tháng để nhận được hồi âm").

=> chọn False

25. Education was available to all children, even in rural areas. **False**

=> tạm dịch: Giáo dục được cung cấp cho tất cả trẻ em, ngay cả ở khu vực nông thôn.

=> dẫn chứng: Education was not accessible to everyone. Only a few children attended school, especially in rural areas where they had to help their families with chores or farming. (Giáo dục không phải ai cũng có thể tiếp cận được. Chỉ có một số ít trẻ em được đến trường, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, nơi các em phải giúp đỡ gia đình làm việc nhà hoặc làm đồng.)

=> chọn False

26. Life expectancy was generally lower in the past. **True**

=> tạm dịch: Tuổi thọ nhìn chung thấp hơn trong quá khứ.

=> dẫn chứng: Healthcare was not advanced. Many diseases could not be treated, and people relied on traditional remedies. Doctors were rare, and hospitals were often far away. This made life expectancy much shorter than today. (Chăm sóc sức khỏe không được nâng cao. Nhiều bệnh không thể chữa khỏi, người dân phải dựa vào các phương pháp chữa bệnh truyền thống. Bác sĩ rất hiếm và bệnh viện thường ở rất xa. Điều này làm cho tuổi thọ ngắn hơn nhiều so với ngày nay.)

=> chọn True

27. According to this brochure, life in the past was

A. Easier than life today

B. More enjoyable because of technology

C. Challenging but focused on simple joys

D. Modern and convenient

=> giải thích: Theo tài liệu này, cuộc sống trong quá khứ là

A. Dễ dàng hơn cuộc sống ngày nay

B. Thú vị hơn nhờ công nghệ

C. Thử thách nhưng tập trung vào những niềm vui đơn giản

D. Hiện đại và tiện lợi

=> tạm dịch:

- People worked hard to support themselves through farming, crafts, or small businesses. (Mọi người làm việc chăm chỉ để tự nuôi sống bản thân bằng nghề nông, nghề thủ công hoặc kinh doanh nhỏ.)

- For entertainment, people often told stories, sang songs, or played traditional games. (Để giải trí, người ta thường kể chuyện, ca hát hoặc chơi các trò chơi dân gian.)

- Understanding the challenges they faced helps us appreciate the conveniences of modern life. (Hiểu được những thách thức mà họ gặp phải giúp chúng ta trân trọng những tiện ích của cuộc sống hiện đại.)

=> chọn C



28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. People had to grow their own food in the past.

B. Roads were well-developed for travel.

C. Communities enjoyed local performances.

D. Families often relied on traditional medicine.

=> giải thích: Tất cả các câu sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Trước đây người ta phải tự trồng lương thực. => Meals were simple, often made from locally grown vegetables, grains, and occasionally meat. (Các bữa ăn đơn giản, thường làm từ rau củ, ngũ cốc trồng tại địa phương, và thỉnh thoảng có thịt)

B. Đường được phát triển tốt cho việc đi lại. => Roads were not well-developed, making long-distance travel difficult. (Các con đường không được phát triển tốt, khiến việc đi lại đường dài trở nên khó khăn)

C. Cộng đồng rất thích các buổi biểu diễn địa phương. => Communities gathered during festivals or celebrations to enjoy music, dancing, and local performances. (Các cộng đồng tụ họp trong các lễ hội hoặc sự kiện để thưởng thức âm nhạc, nhảy múa, và các buổi biểu diễn địa phương)

D. Gia đình thường dựa vào y học cổ truyền. => People relied on traditional remedies. (Người dân dựa vào các phương thuốc truyền thống).

=> tạm dịch:

=> chọn B

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. He told a ghost story that sent a chill of **fright** through the audience. (frighten)

=> tạm dịch: Anh ta kể một câu chuyện ma khiến khán giả ớn lạnh.

=> danh từ

- giới từ + N + giới từ

30. The **transformation** of the city over the past few decades has been impressive. (transform)

=> tạm dịch: Sự chuyển đổi của thành phố trong vài thập kỷ qua thật ấn tượng.

=> danh từ

- the + N + of

31. The **confidence** is the feeling that you can trust, believe in and be sure about the abilities or good qualities of somebody/something. (confide)

=> tạm dịch: Sự tự tin là cảm giác mà bạn có thể tin tưởng, tin tưởng và chắc chắn về khả năng hoặc phẩm chất tốt của ai đó/điều gì đó.

=> danh từ

- the + N

32. Doctors stress that this kind of treatment is still **experimental**. (experiment)



=> tạm dịch: Các bác sĩ nhấn mạnh rằng phương pháp điều trị này vẫn đang trong giai đoạn thử nghiệm.

=> tính từ

- be + still + adj

33. JOHNNY felt **angry** with herself. (anger)

=> tạm dịch: JOHNNY cảm thấy tức giận với chính mình.

=> tính từ

- feel + adj

34. His stories really stretch children's **imagination**s. (imagine)

=> tạm dịch: Những câu chuyện của ông thực sự mở rộng trí tưởng tượng của trẻ em.

=> danh từ số nhiều

- imagination => là danh từ đếm được => ta dùng hình thức số nhiều

VI. Look at the entry of the word “dangerous” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

dangerous *adjective*

A1

/ˈdeɪndʒərəs/

/ˈdeɪndʒərəs/

Idioms

1 ★ A1 likely to injure or harm somebody, or to damage or destroy something

- The situation is extremely dangerous.
- Fog and ice are making the roads very dangerous.
- potentially dangerous levels of pesticides
- It's one of the most dangerous places in the world.
- The prisoners who escaped are violent and dangerous.
- (British English) a conviction for **dangerous driving**
- **dangerous for somebody** Poor air quality is particularly dangerous for young children.
- **dangerous for somebody to do something** It would be dangerous for you to stay here.
- **dangerous to somebody/something** The evidence is clear that smoking is dangerous to health.

35. The evidence is clear that smoking is **dangerous to health** and should be avoided.

=> tạm dịch: Bằng chứng rõ ràng cho thấy hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và nên tránh.

36. He was fined heavily for **dangerous driving** after exceeding the speed limit in a residential area.

=> tạm dịch: Anh ta bị phạt nặng vì lái xe nguy hiểm sau khi vượt quá tốc độ cho phép trong khu dân cư.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)



37. The researchers conducted an experiment to test the hypothesis. (carry out)

=> The researchers

=> **The researchers carried out an experiment to test the hypothesis.**

- carry out: tiến hành, thực hiện

=> tạm dịch: Các nhà nghiên cứu đã tiến hành một thí nghiệm để kiểm tra giả thuyết. => Các nhà nghiên cứu đã tiến hành một thí nghiệm để kiểm tra giả thuyết.

38. They live in a noisy neighborhood.

=> They wish

=> **They wish they lived in a quiet neighborhood.**

=> **They wish they didn't live in a noisy neighborhood.**

=> tạm dịch: Họ sống trong một khu phố ồn ào.

=> Họ ước họ sống ở một khu phố yên tĩnh.

=> Họ ước họ không sống ở khu phố ồn ào.

- V1 (s/es) => S + wish + S + didn't V1

39. We began eating when it started to rain.

=> We have

=> **We have been eating since it started to rain.**

=> **We have eaten since it started to rain.**

=> tạm dịch: Chúng tôi bắt đầu ăn khi trời bắt đầu mưa.

=> Chúng tôi đã ăn từ khi trời bắt đầu mưa.

=> Chúng tôi đã ăn từ khi trời bắt đầu mưa.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + started / began + to V1 / V-ing + when + S + V2/ed

<=> S + has / have + been + V-ing + since + S + V2/ed

<=> S + has / have + V3/ed + + since + S + V2/ed

- lưu ý:

+ đối với dạng này thì GV nên khuyên HS dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (has / have + been + V-ing) để không phải bị sai khi tìm V3/ed trong thì hiện tại hoàn thành.

+ since + S + V <=> when + S + V

40. David spent three days visiting VN.

=> It took



=> **It took TAN three days to visit VN.**

=> tạm dịch: David đã dành ba ngày thăm VN. => David đã đến thăm VN trong ba ngày.

It takes / It took + O + time + to V1.....(ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing